



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 25

Ngày 30 tháng 11 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

15/11/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 242/NQ-HĐND về cam kết bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình – Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La	4
15/11/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 243/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 – 2025 (đợt 9)	6
15/11/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 244/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương	18
15/11/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 245/NQ-HĐND phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	24
15/11/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 246/NQ-HĐND về việc thông qua Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Cửa khẩu quốc gia Lóng Sập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	29
15/11/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 247/NQ-HĐND về việc thông qua đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch đèo Pha (Phạ) Đin, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	36
15/11/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 248/NQ-HĐND phê duyệt bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2023	43

15/11/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 249/NQ-HĐND về việc điều chỉnh dự toán kinh phí sự nghiệp Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022, 2023	45
15/11/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 250/NQ-HĐND thông qua điều chỉnh cục bộ quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Sơn La giai đoạn 2017 - 2025	48
15/11/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 251/NQ-HĐND về việc sửa đổi, bổ sung nội dung quy định tại Khoản 5 mục A phần VIII phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 16/3/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	50

UBND TỈNH

21/11/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 2449/QĐ-UBND phê duyệt Kế hoạch phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025	53
23/11/2023	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2487/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh; các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh	66

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 242/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 15 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về cam kết bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương
thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ
cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI LĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 ; Luật
Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Công văn số 671/TTg-CN ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ về việc giao cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư một số
tuyến đường bộ cao tốc;*

*Xét Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 626/BC-KTNS ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất cam kết bố trí nguồn vốn đầu tư công ngân sách địa phương để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La theo tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn được duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười lăm thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 243/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 15 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn
vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 9)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI LĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Nghị
định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi
tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một
số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của
HĐND tỉnh Sơn La về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư
công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 626/BC-KTNS ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa
phương giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 9), như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 146.684 triệu đồng. Trong đó:
 - Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 20.000 triệu đồng.
 - Nguồn thu xổ số kiến thiết: 10.000 triệu đồng.
 - Nguồn thu tiền sử dụng đất: 116.684 triệu đồng.
2. Phương án điều chỉnh

2.1. Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

Điều chỉnh giảm 20.000 triệu đồng kế hoạch vốn giao của dự án Tu bổ, tôn tạo Khu di tích quốc gia đặc biệt nhà tù Sơn La do dừng triển khai; Số vốn điều chỉnh giảm 20.000 triệu đồng phân bổ khởi công mới dự án Tiêu thoát nước chống ngập úng trung tâm huyện Quỳnh Nhai.

2.2. Nguồn thu xố số kiến thiết

Điều chỉnh giảm 10.000 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 01 dự án hoàn thành hết nhu cầu sử dụng vốn và 01 dự án dừng triển khai; Số vốn điều chỉnh giảm 10.000 triệu đồng phân bổ khởi công mới dự án Hoàn thiện cơ sở vật chất về y tế, đảm bảo tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 của các xã trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai.

2.3. Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

Điều chỉnh giảm 116.684 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại Tổ 5 (*khu vực trung tâm truyền dẫn sóng phát thanh cũ*), phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La do UBND tỉnh đã Quyết định chuyển chủ đầu tư cho UBND thành phố Sơn La và giao UBND thành phố cân đối, bố trí nguồn ngân sách thành phố để triển khai dự án tại Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023; Số vốn điều chỉnh giảm 116.684 triệu đồng phân bổ khởi công mới 49 dự án đầu tư Trụ sở làm việc Công an các xã trên địa bàn tỉnh Sơn La và dự án Tiêu thoát nước chống ngập úng trung tâm huyện Quỳnh Nhai.

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười lăm thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 243/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh						Ghi chú	
					TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NST	Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt		
										Tổng số		TĐ: Kế hoạch đã giao kế hoạch đến thời điểm báo cáo
A	TỔNG SỐ			548.504	473.554	290.500	104.212	146.684	146.684	290.500		
I	NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			56.000	56.000	20.000		20.000	20.000	20.000		
1	Điều chỉnh giảm			20.000	20.000	20.000		20.000				
II	Tu bổ, tôn tạo Khu du tích quốc gia đặc biệt nhà tù Sơn La	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	20.000	20.000	20.000		20.000				
II	Điều chỉnh tăng			36.000	36.000				20.000	20.000		
2	Dự án Tiêu thoát nước chống ngập úng trung tâm huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai		36.000	36.000					20.000		
B	NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT			30.500	30.500	20.500	12.712	10.000	10.000	20.500		
I	Điều chỉnh giảm			20.500	20.500	20.500	12.712	10.000	10.000	10.500		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh					Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NST	Tổng số	TĐ: Kế hoạch đã giao kế hoạch đến thời điểm báo cáo				
*	Y tế, dân số và gia đình			20.500	20.500	20.500	12.712	10.000		10.500	
1	Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1054 ngày 30/5/2021	16.500	16.500	16.500	12.712	6.000		10.500	
2	Trạm Y tế xã Chiềng Ly	UBND huyện Thuận Châu	1662 ngày 12/7/2021	4.000	4.000	4.000		4.000			
II	Điều chỉnh tăng			10.000	10.000				10.000	10.000	
*	Y tế, dân số và gia đình			10.000	10.000				10.000	10.000	
1	Dự án hoàn thiện cơ sở vật chất về y tế, đảm bảo tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 của các xã trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	2301 ngày 06/11/2023	10.000	10.000				10.000	10.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh						Ghi chú	
					TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh
Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NST	Tổng số	TĐ: Kế hoạch đã giao kế hoạch đến thời điểm báo cáo								
C	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				462.004	387.054	250.000	91.500	116.684	116.684	250.000	
I	Điều chỉnh giảm				250.370	250.370	250.000	91.500	116.684		133.316	
I.1	Lĩnh vực khác				250.370	250.370	250.000	91.500	116.684		133.316	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại Tổ 5 (khu vực trung tâm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	UBND thành phố	1962 ngày 10/8/2018		250.370	250.370	250.000	91.500	116.684		133.316	
II	Điều chỉnh tăng				211.634	136.684				116.684	116.684	
II.1	An ninh, trật tự và an toàn xã hội				175.634	100.684				100.684	100.684	
1	Trụ sở Công an xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023		3.700	2.200					2.200	
2	Trụ sở Công an xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023		3.022	1.522					1.522	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh					Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NST	Tổng số	TĐ: Kế hoạch đã giao kế hoạch đến thời điểm báo cáo				
3	Trụ sở Công an xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	2.780	1.280				1.280	1.280	
4	Trụ sở Công an xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	2.917	1.417				1.417	1.417	
5	Trụ sở Công an xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.302	1.802				1.802	1.802	
6	Trụ sở Công an xã Mường Sai, huyện Sông Mã	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.972	2.472				2.472	2.472	
7	Trụ sở Công an xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	4.249	1.749				1.749	1.749	
8	Trụ sở Công an xã Mường Cai, huyện Sông Mã	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.763	2.263				2.263	2.263	
9	Trụ sở Công an xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.646	2.146				2.146	2.146	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh					Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NST	Tổng số	TĐ: Kế hoạch đã giao kế hoạch đến thời điểm báo cáo				
10	Trụ sở Công an xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	2.994	1.494				1.494	1.494	
11	Trụ sở Công an xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	2.930	1.430				1.430	1.430	
12	Trụ sở Công an xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.011	1.511				1.511	1.511	
13	Trụ sở Công an xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.763	2.263				2.263	2.263	
14	Trụ sở Công an xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.124	1.624				1.624	1.624	
15	Trụ sở Công an xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.094	1.594				1.594	1.594	
16	Trụ sở Công an xã Chiềng Hắc, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200				2.200	2.200	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh				Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NST					
17	Trụ sở Công an xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200			2.200	2.200	
18	Trụ sở Công an xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200			2.200	2.200	
19	Trụ sở Công an xã Chiềng Muôn, huyện Mường La	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200			2.200	2.200	
20	Trụ sở Công an xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200			2.200	2.200	
21	Trụ sở Công an xã Chiềng Sàng, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200			2.200	2.200	
22	Trụ sở Công an xã Tường Phong, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200			2.200	2.200	
23	Trụ sở Công an xã É tòng, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200			2.200	2.200	
24	Trụ sở Công an xã Muối Nọi, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200			2.200	2.200	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án				Phương án điều chỉnh				Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NST	Tổng số	TĐ: Kế hoạch đã giao kế hoạch đến thời điểm báo cáo				
25	Trụ sở Công an xã Thôm Mòn, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200				2.200	2.200	
26	Trụ sở Công an xã Bon Phặng, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200				2.200	2.200	
27	Trụ sở Công an thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200				2.200	2.200	
28	Trụ sở Công an xã Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200				2.200	2.200	
29	Trụ sở Công an xã Mường Hung, huyện Sông Mã	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.320	1.820				1.820	1.820	
30	Trụ sở Công an xã Cò Nòi, huyện Mai sơn	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200				2.200	2.200	
31	Trụ sở Công an xã Dồm Cang, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200				2.200	2.200	
32	Trụ sở Công an thị trấn Ít ong, huyện Mường La	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200				2.200	2.200	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh					Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NST	Tổng số	TĐ: Kế hoạch đã giao kế hoạch đến thời điểm báo cáo				
33	Trụ sở Công an xã Chiềng Pắc, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200				2.200	2.200	
34	Trụ sở Công an xã Chiềng Bôm, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200				2.200	2.200	
35	Trụ sở Công an xã Tổng Lãnh, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200				2.200	2.200	
36	Trụ sở Công an xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	4.150	2.200				2.200	2.200	
37	Trụ sở Công an xã Pá Lông, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200				2.200	2.200	
38	Trụ sở Công an xã Phổng Lái, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200				2.200	2.200	
39	Trụ sở Công an xã Mường Do, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200				2.200	2.200	
40	Trụ sở Công an xã Tường Thượng, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200				2.200	2.200	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh					Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NST				
41	Trụ sở Công an xã Mường Bang, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200			2.200	2.200	
42	Trụ sở Công an xã Tường Tiến, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200			2.200	2.200	
43	Trụ sở Công an xã Co Tòng, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200			2.200	2.200	
44	Trụ sở Công an xã Phiêng Cón, huyện Bắc Yên	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200			2.200	2.200	
45	Trụ sở Công an xã Chiềng Công, huyện Mường La	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200			2.200	2.200	
46	Trụ sở Công an xã Song Pe, huyện Bắc Yên	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200			2.200	2.200	
47	Trụ sở Công an xã Chiềng Sại, huyện Bắc Yên	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200			2.200	2.200	
48	Trụ sở Công an xã Phiêng Păn, huyện Mai Sơn	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.197	1.697			1.697	1.697	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh				Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NST				
49	Trụ sở Công an xã Tú Nang, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 ngày 06/11/2023	3.700	2.200			2.200	2.200	
II.2	Nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			36.000	36.000			16.000	16.000	
50	Dự án Tiêu thoát nước chống ngập úng trung tâm huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai		36.000	36.000			16.000	16.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 244/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 15 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch
đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI Lăm**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.*

*Xét Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 06 tháng năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 626/BC-KTNS ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương như sau:

1. Bổ sung 90.386 triệu đồng kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển từ nguồn kinh phí tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2022.

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh:

2.1. Tổng vốn điều chỉnh: 511 triệu đồng.

2.2. Phương án điều chỉnh

- Điều chỉnh giảm 511 triệu đồng của các dự án, nhiệm vụ không có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao, cụ thể:

+ Điều chỉnh giảm 335 triệu đồng kế hoạch vốn giao đối ứng dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La do không có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao chủ đầu tư đề nghị thu hồi.

+ Điều chỉnh giảm 176 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 02 dự án không có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao chủ đầu tư đề nghị thu hồi;

- Số vốn điều chỉnh giảm 511 triệu đồng phân bổ thực hiện dự án Thủy lợi bản Tỉnh huyện Mai Sơn đang triển khai thực hiện có nhu cầu cần bổ sung vốn.

(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

3. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh

3.1. Tổng vốn phân bổ: 101.531 triệu đồng.

Trong đó:

- Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: 90.386 triệu đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 11.145 triệu đồng.

3.2. Phương án phân bổ

a) Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển

Phân bổ chi tiết 90.386 triệu đồng thực hiện 04 dự án khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

b) Nguồn thu tiền sử dụng đất

Phân bổ chi tiết 11.145 triệu đồng thực hiện 02 dự án hoàn thành và 04 dự án chuyển tiếp theo tiến độ.

(chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười lăm thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

BIỂU SỐ 01
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2023				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số TD: NST			Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 30/10/2023	Tổng số	Tỷ lệ	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	Tổng số			953.310	273.439	626.400	658.005	41.032	9.418	31.614		511	511	41.032	-
I	Điều chỉnh giảm			944.189	264.318	619.942	649.494	37.474	7.913	29.561		511		36.963	
*	Đối ứng dự án ODA			922.445	242.574	601.966	627.750	31.007	5.223	25.784		335		30.672	
1	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh	1214 ngày 11/6/2015; 2895 ngày 27/11/2019	922.445	242.574	601.966	627.750	31.007	5.223	25.784	17%	335		30.672	
*	Thực hiện dự án			21.744	21.744	17.976	21.744	6.467	2.690	3.777		176		6.291	
1	Thủy lợi Bản Giòn, xã Mường Giòn	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	1077 ngày 31/5/2021	6.823	6.823	5.862	6.823	961		961		77		884	
2	Thủy lợi Nà Sàng, xã Chiềng Xuan, huyện Vân Hồ	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	1058 ngày 31/5/2021	14.921	14.921	12.114	14.921	5.506	2.690	2.816	49%	99		5.407	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2023				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số TĐ: NST			Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 30/10/2023	Tổng số	Tỷ lệ	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
II	Điều chỉnh tăng				9.121	9.121	6.458	8.511	3.558	1.505		-	511	4.069	
1	Thủy lợi bản Tỉnh, huyện Mai Sơn	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác các công trình thủy lợi	1078 ngày 31/5/2021	9.121	9.121	6.458	8.511	3.558	1.505	42%	2.053		511	4.069	

Biểu số 02

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
				Tổng số	TĐ: Ngân sách tỉnh				
	Tổng số			299.074	299.074	218.377	42.280	101.531	
I	Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển			173.137	173.137	91.250		90.386	
*	Dự án khởi công mới năm 2023								
1	Dự án Kè chống sạt lở khu Trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	UBND huyện Sốp Cộp	1939 ngày 28/9/2023	110.000	110.000	27.250		27.250	
2	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Chuyên Sơn La	Sở Giáo dục và Đào tạo	1950 ngày 29/9/2023	12.000	12.000	12.000		12.000	
3	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho Trung tâm GDTX tỉnh Sơn La	Sở Giáo dục và Đào tạo	2248 ngày 31/10/2023	11.137	11.137	12.000		11.136	
4	Dự án Thoát lũ Suối Hoa, huyện Vân Hồ (đoạn qua Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ)	UBND huyện Vân Hồ	2271 ngày 02/11/2023	40.000	40.000	40.000		40.000	
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			125.937	125.937	127.127	42.280	11.145	
*	Dự án hoàn thành								
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Chanh	UBND huyện Mai Sơn	2084 ngày 15/11/2021	9.500	9.500	9.500	8.670	763	
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Ế Tông, Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	2803 ngày 15/11/2021	9.500	9.500	9.500	7.109	2.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh	Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	TĐ: Ngân sách tỉnh				
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024								
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Ân	UBND huyện Mường La	1681 ngày 12/7/2021	9.400	9.400	9.400	5.501	1.428	
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Hắc	UBND huyện Mộc Châu	2805 ngày 15/11/2021	9.427	9.427	9.427	3.000	2.353	
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Khừa	UBND huyện Mộc Châu	2801 ngày 15/11/2021	8.328	8.328	9.500	3.000	1.951	
4	Thoát lũ khu vực Chiềng Sinh và Trung tâm thành phố Sơn La (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2647 ngày 29/10/2021	79.782	79.782	79.800	15.000	2.650	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 245/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 15 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025
nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 4
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mức hỗ trợ và cơ chế sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu Dự án 1, Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Xét Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 452/BC-DT ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ban Dân tộc - HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện tiểu Dự án 1, Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn phân bổ: 118.240 triệu đồng (*trong tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh*).

2. Phương án phân bổ: Phân bổ 118.240 triệu đồng thực hiện 10 dự án cứng hoá đường đến trung tâm xã chưa được cứng hoá (*gồm 02 dự án đường giao thông liên xã và 08 dự án đường từ bản kết nối đến trung tâm xã*).

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười lăm thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN VỐN NSTW THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 4 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Quy mô đầu tư (dự kiến)	Dự kiến tổng mức đầu tư		Kế hoạch NSTW giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: NSTW hỗ trợ (1.600 triệu đồng/Km)		
	Tổng cộng					157.956	118.240	118.240	
1	Cứng hóa đường giao thông từ bản Phiêng Phả - Bản Đán Ến - Trung tâm xã Chiềng Lao	UBND huyện Mường La	Điểm đầu bản Phiêng Phả - Bản Đán Ến, điểm cuối trung tâm xã Chiềng Lao	2023 - 2025	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380: 2014 <i>đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết kế</i>); Chiều dài tuyến L = 5,2 Km; Bề rộng = 5 m (4,0 m); Bmặt = 3,5 m (3,0 m); mặt đường BTXM	8.736	8.320	8.320	
2	Cứng hóa đường từ bản Suối Gà - Chè Mè đến trung tâm xã Mường Bang, huyện Phù Yên	UBND huyện Phù Yên	Xã Mường Bang, huyện Phù Yên	2023 - 2025	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380: 2014 <i>đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết kế</i>); Chiều dài tuyến L = 7,5 km; Bề rộng = 5 m (4,0 m); Bmặt = 3,5 m (3,0 m); mặt đường BTXM	22.500	12.000	12.000	
3	Cứng hóa đường liên xã từ bản Giáp Đất đến trung tâm xã Mường Thái huyện Phù Yên	UBND huyện Phù Yên	Xã Mường Thái huyện Phù Yên	2023 - 2025	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380: 2014 <i>Đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết kế</i>); Chiều dài tuyến L = 10 km; Bề rộng = 5 m (4,0 m); Bmặt = 3,5 m (3,0 m); mặt đường BTXM	30.000	16.000	16.000	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Quy mô đầu tư (dự kiến)	Dự kiến tổng mức đầu tư		Kế hoạch NSTW giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: NSTW hỗ trợ (1.600 triệu đồng/Km)		
4	Đầu tư củng cố đường giao thông liên xã từ trung tâm xã Chiềng Phung - trung tâm xã Mường Lầm, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	UBND huyện Sông Mã	Điểm đầu bản Pin xã Chiềng Phung - điểm cuối bản Mường Nưa xã Mường Lầm	2023 - 2025	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380 : 2014 đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết kế); Tổng chiều dài tuyến khoảng 16,5 km; Bề rộng = 5 m (4,0 m); Mật độ = 3,5 m (3,0 m)	35.000	26.400	26.400	
5	Củng cố đường giao thông từ bản Nà Chò đến Trung tâm xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	Điểm đầu bản Nà Chò; điểm cuối Trang tâm xã Mường Lèo	2023 - 2025	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380: 2014 đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết kế); Chiều dài tuyến L = 8,7 Km; Bề rộng = 5 m (4,0 m); Mật độ = 3,5 m (3,0 m)	14.980	13.920	13.920	
6	Đường bản Tát, xã Bon Phăng nối bản Nong Ten, bản Xanh, xã Nậm Lầu	UBND huyện Thuận Châu	Điểm đầu: Nối với đường bê tông nội bản Tát, xã Bon Phăng; điểm trung gian: Đi qua bản Nong Ten, xã Nậm Lầu; điểm cuối: Nối với đường đất đường TL108 (Chiềng Bôm) - Mường Chanh tại điểm trường tiểu học, mầm non bản Xanh, xã Nậm Lầu.	2023 - 2025	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380: 2014 đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết kế); Chiều dài tuyến L = 6,4 Km; Bề rộng = 5 m (4,0 m); Mật độ = 3,5 m (3,0 m); mặt đường BTXM	11.500	10.240	10.240	
7	Đường từ bản Lầu Nong đi trung tâm xã Nậm Lầu	UBND huyện Thuận Châu	Điểm đầu: Bản Lầu Nong, xã Nậm Lầu (sáp nhập từ bản Nậm Lầu và bản Nong).	2023 - 2025	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380 : 2014 đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết	10.500	10.400	10.400	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Quy mô đầu tư (dự kiến)	Dự kiến tổng mức đầu tư		Kế hoạch NSTW giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: NSTW hỗ trợ (1.600 triệu đồng/Km)		
			Đầu cuối: Nối với đường TL108 (Chiềng Bôm) - Mường Chanh tại bản Tăng (trung tâm xã).		kế; Chiều dài tuyến L = 6,5 Km; Bền = 5 m (4,0 m); Bmặt = 3,5 m (3,0 m); mặt đường BTXM				
8	Đầu tư cứng hóa đường từ trung tâm xã Nậm É đến trung tâm xã Mường Sại	UBND huyện Quỳnh Nhai	Điểm đầu: Trung tâm xã Nậm É; điểm cuối: bản Pha Đào, xã Mường Sại	2023 - 2025	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380 : 2014 đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết kế); Chiều dài tuyến L = 8 Km; Bền = 5 m (4,0 m); Bmặt = 3,5 m (3,0 m); mặt đường BTXM	14.900	12.800	12.800	
9	Đầu tư cứng hóa đường từ bản Hậu đến trung tâm xã Chiềng Khoang (đoạn từ bản Hậu đến bản Phiêng Lý)	UBND huyện Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khoang (điểm đầu: bản Hậu; điểm cuối: bản Phiêng Lý)	2023 - 2025	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (TCVN 10380:2014 đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết kế); Bền = 5 m (4,0 m); Bmặt = 3,5 m (3,0 m); chiều dài tuyến L = 3,45 km; mặt đường BTXM	6.720	5.520	5.520	
10	Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã Chiềng Khay (đoạn từ bản Có Nọi đến bản Khâu Pùm)	UBND huyện Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay (điểm đầu: bản Có Nọi, điểm cuối: bản Khâu Pùm)	2023 - 2025	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (TCVN 10380:2014 đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết kế); Bền = 5 m (4,0 m); Bmặt = 3,5 m (3,0 m); chiều dài tuyến L = 1,65 km; mặt đường BTXM	3.120	2.640	2.640	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 246/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 15 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng
Cửa khẩu quốc tế Lóng Sập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

Xét Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 626/BC-KTNS ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Cửa khẩu Quốc tế Lóng Sập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La (*chi tiết có nội dung Đồ án kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện đồ án quy hoạch, UBND tỉnh có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch. Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết.

3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười lăm thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
NỘI DUNG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG
CỬA KHẨU QUỐC TẾ LÓNG SẬP, HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 246/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND tỉnh)

1. Phạm vi, quy mô lập quy hoạch

1.1. Phạm vi, ranh giới

Khu vực lập quy hoạch thuộc bản Phiêng Cải, xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp đất nông nghiệp thuộc xã Lóng Sập.
- Phía Nam và phía Đông giáp khu vực đồi núi thuộc xã Lóng Sập.
- Phía Tây giáp biên giới Việt - Lào, Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu (*sử dụng tạm thời*), Chi cục hải quan (*sử dụng tạm thời*).

1.2. Quy mô lập quy hoạch

- Quy mô nghiên cứu lập quy hoạch: 12 ha.
- Quy mô diện tích lập quy hoạch: khoảng 10 ha.

2. Tính chất

- Là cửa khẩu quốc tế, có vị trí địa đầu của tổ quốc, là một trong những động lực phát triển của tỉnh Sơn La và Khu du lịch quốc gia Mộc Châu.

- Là đầu mối giao thương của tỉnh Sơn La, vùng Tây Bắc với các nước Lào, Myanmar, Thái Lan; điểm trung chuyển hàng hoá, khách du lịch quan trọng trên tuyến hành lang biên giới giữa hai nước Việt Nam và Lào.

- Là đầu mối giao thông, điểm lưu thông, vận chuyển hàng hoá quan trọng trên tuyến Quốc lộ 43.

- Là trung tâm thương mại cửa khẩu, kinh doanh hàng hoá miễn thuế và trưng bày giới thiệu hàng hoá thủ công và các sản vật độc đáo của Mộc Châu, đáp ứng nhu cầu xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu hàng hoá và là điểm du lịch, mua sắm.

- Là khu vực có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

3. Quy hoạch sử dụng đất

3.1. Các khu chức năng chính

- Quốc môn kết hợp Trạm kiểm soát liên hợp: Bố trí ở vị trí Phía Tây khu vực, nằm trên trục chính trung tâm Quốc lộ 43.

- Khu bãi xe nhập khẩu: Vị trí tại phía Tây Nam và phía Bắc của khu đất, là dây truyền tổ chức liên hoàn các chức năng (*bao gồm: Bãi xe chờ nhập -> trạm*

kiểm tra, cân, soi -> trạm kiểm dịch -> bãi kiểm hóa, kiểm dịch -> kho ngoại quan -> sân sơ chế -> bãi hạ tải).

- Khu bãi xe xuất khẩu: Vị trí nằm ở trung tâm khu đất, tiếp cận với Quốc lộ 43 và đường đi khu công nghiệp hỗ trợ (*đi từ Mộc Châu -> trạm Barie kiểm soát -> bãi chờ xuất -> làm thủ tục thông quan*).

- Khu trung tâm thương mại cửa khẩu: Vị trí tại phía Đông của khu vực, với chức năng giới thiệu các sản phẩm nông sản, thủ công mỹ nghệ đặc trưng của địa phương, điều hành hướng dẫn du lịch, cung cấp thông tin, hỗ trợ, tư vấn cho khách du lịch.

- Khu khách sạn: Vị trí tại phía Đông Bắc khu vực, với chức năng phục vụ nhu cầu ẩm thực, lưu trú của du khách khi đến với khu vực cửa khẩu, kết hợp các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe, điều dưỡng,...

- Các khu cơ quan (*trạm biên phòng cửa khẩu, trạm hải quan, trạm y tế*) phục vụ việc kiểm soát khu vực cửa khẩu.

3.2. Quy hoạch sử dụng đất

- Quốc môn kết hợp Trạm kiểm soát liên hợp: Bố trí ở vị trí Phía Tây khu vực, nằm trên trục chính trung tâm QL43. Diện tích đất 6.060 m², mật độ xây dựng tối đa 50%, hệ số sử dụng đất 1,5 lần; tầng cao tối đa 3 tầng, chiều cao tối đa 20 m.

- Trạm kiểm tra, cân, soi: Diện tích đất 780 m², mật độ xây dựng 50%, hệ số sử dụng đất 1,5 lần; tầng cao tối đa 3 tầng, chiều cao tối đa 20 m.

- Trạm kiểm dịch: Diện tích đất 510 m², mật độ xây dựng 50%, hệ số sử dụng đất 1,5 lần; tầng cao tối đa 3 tầng, chiều cao tối đa 20 m.

- Trạm y tế: Diện tích đất 570 m², mật độ xây dựng 50%, hệ số sử dụng đất 1,5 lần; tầng cao tối đa 3 tầng, chiều cao tối đa 20 m.

- Trung tâm thương mại cửa khẩu: Diện tích đất 10.000 m², mật độ xây dựng 35%, hệ số sử dụng đất 1,05 lần; tầng cao tối đa 3 tầng, chiều cao tối đa 20 m, khoảng lùi tối thiểu 03 m so với với chỉ giới đường đỏ.

- Khách sạn: Diện tích đất 4.420 m², mật độ xây dựng 35%, hệ số sử dụng đất 1,05 lần; tầng cao tối đa 3 tầng, chiều cao tối đa 20 m.

- Trạm biên phòng cửa khẩu: Diện tích đất 1.780 m², mật độ xây dựng tối đa 40%, hệ số sử dụng đất 1,2 lần; tầng cao tối đa 3 tầng, chiều cao tối đa 20 m.

- Trạm hải quan: Diện tích đất 1.780 m², mật độ xây dựng tối đa 40%, hệ số sử dụng đất 1,2 lần; tầng cao tối đa 3 tầng, chiều cao tối đa 20 m.

- Bãi xe xuất nhập cảnh: Diện tích đất 1.830 m², mật độ xây dựng tối đa 30%, hệ số sử dụng đất 0,3 lần; tầng cao tối đa 1 tầng, chiều cao tối đa 10m.

- Bãi xe hàng: Diện tích đất 24.390 m², mật độ xây dựng tối đa 30%, hệ số sử dụng đất 0,3 lần; tầng cao tối đa 1 tầng, chiều cao tối đa 10 m.

- Các khu cây xanh: Bố trí phân tán theo địa hình, tận dụng các yếu tố tự nhiên kết hợp nhân tạo nhằm cải thiện cảnh quan cho toàn khu vực.

4. Thiết kế đô thị

4.1. Các công trình điểm nhấn và các tầm nhìn quan trọng

- Công trình chủ đạo: Trạm kiểm soát liên hợp kết hợp Quốc môn quy mô kiến trúc hoành tráng ngang qua trục giao thông chính thể hiện sự chào đón, mến khách thân thiện của dân tộc Việt Nam. Là công trình kiến trúc điểm nhấn quan trọng của khu vực cửa khẩu Quốc tế Lóng Sập.

- Các tầm nhìn quan trọng: Hướng chính từ cột mốc biên giới 255 đến Trạm kiểm soát liên hợp kết hợp Quốc môn; Hướng phụ theo tuyến giao thông phía Đông vòng theo sườn núi đến các khu chức năng trong khu vực.

4.2. Công trình kiến trúc

Công trình kiến trúc trong khu vực có hình thức hiện đại, có tính biểu tượng phù hợp với giá trị truyền thống địa phương.

4.3. Khoảng lùi công trình

Khoảng lùi của công trình tuân thủ quy định theo tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam, đảm bảo tính thống nhất trên tuyến giao thông, cụ thể:

- Đối với các công trình, khu đất dọc theo QL43 hiện hữu có khoảng lùi 9 m để đảm bảo hành lang an toàn đường bộ.

- Đối với các khu đất khác, không tiếp cận trực tiếp với QL43, như công trình công cộng, công trình dịch vụ khoảng lùi từ 0 - 6m.

4.4. Hệ thống cây xanh

Ưu tiên lựa chọn các loài cây xanh đô thị, cây bóng mát, cây bụi, hoa trang trí ... phù hợp với điều kiện tự nhiên trong khu vực.

5. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

5.1. San nền, chuẩn bị kỹ thuật

- San nền cục bộ bám sát địa hình tự nhiên.

- Hướng thoát nước mặt tận dụng địa hình tự nhiên đảm bảo thoát nước theo nguyên tắc tự chảy.

5.2. Giao thông

Giao thông trong khu vực gồm mặt cắt 1A - 1A và 1B - 1B, quy mô lộ giới 15,5 m, đây là trục giao thông đối ngoại kết nối khu vực quy hoạch với các khu vực lân cận theo hướng Đông Bắc - Tây Nam.

5.3. Cấp nước

- Nguồn cấp từ trạm cấp nước sạch công suất 5000 m³/ngđ cách khu vực nghiên cứu khoảng 3 km (*theo quy hoạch phân khu xây dựng được duyệt*).

- Mạng lưới cấp nước: Từ đường ống phân phối cấp nước từ trạm cấp nước, thiết kế các tuyến ống cấp nước có đường kính từ Ø110÷Ø200mm chạy dọc các trục đường giao thông để cấp nước cho khu vực quy hoạch.

- Thiết kế các trụ cứu hỏa trên đường ống có đường kính $\geq \text{Ø}110\text{mm}$ chạy dọc theo các đường quy hoạch, họng chữa cháy được bố trí gần ngã ba, ngã tư thuận lợi cho công tác phòng cháy chữa cháy.

5.4. Cấp điện

Nguồn cấp điện từ 2 trạm biên áp 35/(22) 0.4kv kiểu kiốt xây mới có công suất lần lượt là 500KVA và 600KVA. Toàn bộ hệ thống cáp luồn trong ống nhựa xoắn, đi ngầm.

5.5. Thông tin liên lạc

Mạng lưới hạ tầng thông tin liên lạc (*Cống chờ cáp, hố ga, bể cáp, ganivo, ...*) bố trí đi ngầm tại khu vực cải tạo mở rộng khu dân cư, bố trí đi nổi khu vực ngoài khu dân cư và được xây dựng đồng thời, đồng bộ với hệ thống đường giao thông đảm bảo việc hoàn thiện mạng lưới thông tin liên lạc theo từng giai đoạn phát triển.

5.6. Thoát nước mặt, thoát nước thải

Thiết kế hệ thống thoát nước mặt riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước thải. Mạng lưới phân tán theo hình nhánh, sử dụng cống tròn, rãnh kết cấu bê tông cốt thép hoặc rãnh xây, cụ thể:

+ Trên cơ sở quy hoạch san nền, thiết kế hệ thống thoát nước mưa bao gồm các tuyến cống tròn, rãnh chôn dưới lòng đường ngay sát mép vỉa hè và được xây dựng đồng thời với việc xây dựng các tuyến đường giao thông.

+ Nước thải sau khi được thu gom, sẽ theo hệ thống đường ống ra khu xử lý nước thải số 03 của đồ án quy hoạch phân khu xây dựng, cách khu vực nghiên cứu lập quy hoạch khoảng hơn 1 km. Nước thải sau khi xử lý đạt yêu cầu theo quy định sẽ được xả ra nguồn tiếp nhận.

5.7. Chất thải rắn

Bố trí các điểm thu gom rác, chất thải rắn tập trung tại các tuyến đường chính, sau đó được vận chuyển về khu vực xử lý tập trung.

6. Kinh tế xây dựng

6.1. Phân kỳ đầu tư

- Giai đoạn đầu: Từ năm 2024 đến năm 2029 ưu tiên đầu tư xây dựng Quốc môn, trạm kiểm soát liên hợp, trạm biên phòng, trạm hải quan, trạm y tế và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, với tổng chi phí khoảng 325 tỷ đồng.

- Giai đoạn tiếp theo: Xây dựng các dự án còn lại trong khu vực quy hoạch (gồm: *Khu khách sạn; khu trung tâm thương mại cửa khẩu; ...*).

6.2. Nguồn vốn

Nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn xã hội hóa và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 247/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 15 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng
Khu du lịch đèo Pha (Phạ) Đin, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI LĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về
lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số
44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về
quy hoạch xây dựng;*

*Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 626/BC-KTNS ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch đèo Pha (Phạ) Đin, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La (*chi tiết có nội dung đồ án kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, UBND tỉnh có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch. Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết.

3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười lăm thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
NỘI DUNG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG
KHU DU LỊCH ĐÈO PHA (PHẠ) ĐÌNH, HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND tỉnh)

1. Phạm vi ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch

Khu vực nghiên cứu lập Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch đèo Pha (Phạ) Đình thuộc xã Mường É, xã Phổng Lái, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, ranh giới địa lý được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp đất đồi núi thuộc xã Phổng Lái;
- Phía Nam giáp đất đồi núi thuộc xã Mường É;
- Phía Đông giáp đất đồi núi thuộc xã Phổng Lái và xã Mường É;
- Phía Tây giáp tỉnh Điện Biên.

2. Quy mô lập quy hoạch

- Quy mô diện tích nghiên cứu lập quy hoạch: Khoảng 190 ha.
- Quy mô dân số hiện trạng: Khoảng 1.600 người.
- Quy mô dân số dự báo đến năm 2030: Khoảng 4.000 người.

3. Mục tiêu

- Cụ thể hoá Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc Quốc lộ 6 trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kết luận số 94-KL/TU ngày 23 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Bảo tồn tôn tạo điều kiện tự nhiên, văn hóa lịch sử đèo Pha (Phạ) Đình, Tạo ra sản phẩm du lịch độc đáo có sự tham gia của cộng đồng phát triển du lịch bền vững;

- Nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng dịch vụ du lịch, tạo lập môi trường sống tốt, đáp ứng các nhu cầu vật chất, tinh thần ngày càng cao của nhân dân, đảm bảo phát triển hài hoà và bền vững giữa khu du lịch và điểm dân cư nông thôn;

- Quy định các chỉ tiêu về sử dụng đất phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế hiện hành, tổ chức tốt không gian kiến trúc cảnh quan phù hợp với khu vực cảnh quan xung quanh;

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư nhằm từng bước phát triển du lịch đèo Pha Đình trở thành khu du lịch cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, góp phần xây dựng mạng lưới du lịch toàn tỉnh Sơn La;

- Làm cơ sở quản lý xây dựng, quản lý đất đai, lập quy hoạch chi tiết và lập các dự án đầu tư xây dựng.

4. Tính chất

Là khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn liền với giữ gìn và bảo tồn các giá trị về văn hóa, lịch sử, tự nhiên; là khu văn hóa tâm linh, khu nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, tổ hợp dịch vụ thương mại, chăm sóc sức khỏe và trải nghiệm với hệ thống sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo.

5. Quy hoạch sử dụng đất, phân khu chức năng

Trên cơ sở trục giao thông Quốc lộ 6, điều kiện địa hình tự nhiên, điều kiện hiện trạng sử dụng đất, hạ tầng cơ sở và khả năng quỹ đất thuận lợi xây dựng, độ dốc địa hình và cảnh quan tự nhiên, tổ chức các đường giao thông kết nối với giao thông chính, kết nối với các khu chức năng, đồng thời đảm bảo độ dốc kỹ thuật tối đa 15%, đồ án phân thành 08 khu chức năng chính và có quy hoạch sử dụng đất như sau:

- Khu 1, Khu dân cư hiện có cải tạo chỉnh trang: Diện tích khoảng 17,58 ha gồm 8 khu có ký hiệu LX-01 đến LX-08 chiếm 9,25% so với diện tích khu vực nghiên cứu. Mật độ xây dựng gộp tối đa là 30%, tầng cao từ 1 đến 2 tầng.

- Khu 2, Khu Trung tâm công cộng và dịch vụ:

Tổng diện tích khoảng 6,62 ha có ký hiệu TMDV-01÷04, TH chiếm 3,48% so với diện tích khu vực nghiên cứu.

Trong đó:

+ Diện tích khu quảng trường khoảng 1,56 ha có ký hiệu TMDV-01 Mật độ xây dựng gộp tối đa là 5%, tầng cao 1 tầng.

+ Diện tích khu Thương mại dịch vụ khoảng 4,96 ha gồm 03 khu có ký hiệu TMDV-02÷03. Mật độ xây dựng gộp tối đa là 30%, tầng cao tối đa là 3 tầng.

+ Trường học có diện tích 0,1 ha; Mật độ xây dựng gộp tối đa là 40%, tầng cao tối đa là 2 tầng.

- Khu 3, Khu du lịch cộng đồng: Diện tích khoảng 13,94ha gồm 02 khu có ký hiệu DLST-01 đến DLST-06 chiếm 7,34% so với diện tích khu vực nghiên cứu. Mật độ xây dựng gộp tối đa là 20%, tầng cao tối đa là 2 tầng.

- Khu 4, Khu du lịch văn hóa tâm linh Đèo Pha (Phạ) Đin: Diện tích khoảng 7,5 ha, có ký hiệu DLST-03 chiếm 3,95% so với diện tích khu vực nghiên cứu. Mật độ xây dựng gộp tối đa là 20%, tầng cao tối đa là 2 tầng.

- Khu 5, Khu Di tích lịch sử: Diện tích khoảng 4,31 ha gồm 01 khu có ký hiệu DT-01 chiếm 2,27% so với diện tích khu vực nghiên cứu. Mật độ xây dựng gộp tối đa là 3%, tầng cao 1 tầng.

- Khu 6, Khu du lịch sinh thái: Diện tích khoảng 27,18 ha gồm 03 khu có ký hiệu DLST-02, 04, 05 chiếm 14,31% so với diện tích khu vực nghiên cứu. Mật độ xây dựng gộp tối đa là 5%, tầng cao 1 tầng.

- Khu 7, Khu cây xanh - vui chơi giải trí: Diện tích khoảng 57,31 ha gồm 28 khu có ký hiệu CX-01 đến CX-21 và MN-01 đến MN-09 chiếm 30,16% so với diện tích khu vực nghiên cứu. Khu vực không được phép xây dựng các công trình kiên cố.

- Khu 8, Khu lưu trú gồm khách sạn, nghỉ dưỡng (Resort): Diện tích khoảng 21,17 ha gồm 5 khu, có ký hiệu RS-01 đến RS-05 chiếm 11,14% so với diện tích khu vực nghiên cứu. Mật độ xây dựng gộp tối đa là 20%, tầng cao tối đa là 2 tầng.

6. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

6.1. San nền, chuẩn bị kỹ thuật xây dựng:

- Các khu dân cư dọc theo đường QL6 và các bản giữ nguyên cao độ, chỉ cải tạo và chỉnh trang hệ thống giao thông, thoát nước phù hợp với thực trạng xây dựng và độ dốc dọc tuyến đường.

- Các khu vực xây mới san nền cục bộ tạo mặt bằng xây dựng các công trình.

6.2. Quy hoạch giao thông

a) Giao thông đối ngoại

Tuyến QL6 (Mặt cắt 1-1): Cải tạo và nâng cấp lên thành đường cấp III (theo TCVN 4054 - 2005). Quy mô gồm: Bề rộng nền đường $B_{nền} = 12$ m, bề rộng mặt đường $B_{mặt} = 9$ m, lề đường hai bên rộng $Blề = 2 \times 1,5 = 3$ m, chỉ giới hành lang an toàn giao thông hai bên 2×15 m.

b) Giao thông nội khu

- Đường liên khu:

+ Mặt cắt 2 - 2. Bề rộng mặt đường giữ nguyên, cải tạo bề mặt đường và gia cố lề: Quy mô gồm: Bề rộng nền đường $B_{nền} = 7$ m, mặt đường rộng $B_{mặt} = 5$ m, lề đường hai bên rộng $Blề = 2 \times 1,0 = 2$ m. Hàng lang an toàn hai bên: 2×15 m.

+ Mặt cắt 3 - 3. Cải tạo mở rộng các đường liên thôn, bản hiện có đảm bảo giao thông tiếp cận vào các khu chức năng du lịch. Quy mô gồm: Bề rộng nền đường $B_{nền} = 6$ m, mặt đường rộng $B_{mặt} = 5$ m, lề đường hai bên rộng $Blề = 2 \times 0,5 = 1$ m. Hàng lang an toàn hai bên: 2×5 m

- Đường nội bộ khu du lịch:

+ Thiết kế các tuyến đường nội bộ đảm bảo kết nối giao thông từ QL6. Quy mô gồm: Bề rộng nền đường $B_{nền} = 4 - 5$ m, mặt đường rộng $B_{mặt} = 3 - 4$ m, lề đường hai bên rộng $Blề = 2 \times 0,5 = 1$ m. Hàng lang an toàn hai bên: 2×5 m.

+ Xây dựng các điểm tránh xe khoảng cách 100-150m/1 điểm dọc theo đường nội bộ kết nối giữa các khu, đảm bảo an toàn kỹ thuật.

c) Bãi đỗ xe

Bố trí 01 Bãi đỗ xe tập trung phục vụ cho các hoạt động lễ hội và khách tham quan. Các khu chức năng và các cụm du lịch bố trí các bãi đỗ xe nội bộ đảm bảo yêu cầu đỗ xe nội tại cho du khách.

6.3. Thoát nước mặt

Hướng thoát nước mặt tận dụng địa hình tự nhiên đảm bảo thoát nước theo nguyên tắc tự chảy. Toàn khu quy hoạch chia thành 03 lưu vực thoát nước chính:

- Lưu vực phía Đông Bắc đường Quốc lộ 6.
- Lưu vực phía Nam đường Quốc lộ 6.
- Lưu vực phía Tây Bắc đường Quốc lộ 6.

6.4. Cấp nước

- Tổng nhu cầu sử dụng nước (làm tròn) là $800 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$
- Nguồn nước: Nguồn nước được lấy từ các suối, mớ nước từ các kè sườn núi phía Đông Bắc và phía Nam trục QL6.

6.5. Thoát nước thải

- Tổng lưu lượng nước thải: $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Các khu vực thôn, bản hiện có: Khuyến khích các hộ dân xây dựng hệ thống nhà vệ sinh và bể tự hoại theo quy định đảm bảo có xử lý sơ bộ nước thải trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung của từng khu.
- Các khu quy hoạch mới. Đường cống thoát nước thải được thiết kế tách riêng biệt với đường cống thoát nước mưa. Kết hợp giữa thoát nước tự chảy theo địa hình và trạm bơm nâng chuyển đảm bảo dẫn về trạm xử lý nước thải. Bố trí các khu xử lý nước thải cục bộ đặt tại các khu đất hạ tầng, có cây xanh cách lý với các khu xây dựng và khu nghỉ dưỡng, đảm bảo vệ sinh môi trường. Nước thải sau khu qua xử lý đạt tiêu chuẩn loại B trước khi thoát ra hệ thống suối và ao hồ xung quanh khu vực.

6.6. Cấp điện

Khu vực sử dụng nguồn điện hiện tại từ lưới điện quốc gia 110KV thông qua trạm biến áp 110KV Thuận Châu. Công suất hiện tại 16MVA, công suất dự kiến đến năm 2030 là 50MVA.

6.7. Hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động

Trạm BTS hiện có được giữ nguyên. Xây dựng bổ sung hệ thống tổng đài thông tin khoảng 2000 đôi đảm bảo cấp hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động tới tất cả các khu chức năng du lịch trong toàn khu quy hoạch.

6.8. Quản lý chất thải rắn

Chất thải rắn (CTR): CTR sẽ được phân loại tại nguồn thải, trong khu vực quy hoạch một số điểm tập kết chất thải rắn, CTR sau khi được thu gom sẽ vận chuyển đến khu xử lý CTR để xử lý tập trung.

7. Kinh tế xây dựng

7.1. Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung: Khoảng 308 tỷ đồng.

7.2. Các dự án ưu tiên đầu tư

- Hệ thống công trình Hạ tầng kỹ thuật.
- Khu du lịch văn hóa tâm linh đèo Pha (Phạ) Đin.
- Khu di tích lịch sử Quốc gia đèo Pha (Phạ) Đin.

- Khu tái định cư để thực hiện các dự án du lịch.
- Các dự án du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng,...

7.3. Đề xuất nguồn vốn và nguồn lực thực hiện

Nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn xã hội hóa và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước sẽ thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung, xây dựng các khu tái định cư để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng tạo mặt bằng sạch để thu hút các dự án đầu tư;
- Thu hút các nguồn lực đầu tư xã hội, doanh nghiệp, nguồn vốn đầu tư nước ngoài để phát triển các dự án thành phần, thực hiện quản lý dự án theo chất lượng cao, để từng bước hình thành khu du lịch đồng bộ, hiện đại;
- Huy động các nguồn lực của cộng đồng để phát triển các khu du lịch, cải tạo chỉnh trang khu nhà ở, cung cấp các dịch vụ khu du lịch và tham gia quản lý xây dựng khu du lịch theo quy hoạch được duyệt./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 248/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 15 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI LĂM

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo số 609/BC-VHXXH ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội
của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2023, như sau:

1. Bổ sung dự toán thu ngân sách năm 2023 (*Mục thu tài trợ, viện trợ*), số tiền: 24.879.210.247 đồng (*Hai mươi tư tỷ, tám trăm bảy mươi chín triệu, hai trăm mười ngàn, hai trăm bốn mươi bảy đồng*).

2. Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2023 (*Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo ngân sách tỉnh*), đồng thời giao bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2023 cho Sở Giáo dục và đào tạo, số tiền: 24.879.210.247 đồng (*Hai mươi tư tỷ, tám trăm bảy mươi chín triệu, hai trăm mười ngàn, hai trăm bốn mươi bảy đồng*) để mua sắm máy tính trang bị cho các đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ thuộc Chương trình “*Sóng và máy tính cho em*”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười lăm thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT Tỉnh ủy; HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND_{Bắc}.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 249/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 15 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán kinh phí sự nghiệp
Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022, 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 175/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 452/BC-DT ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ban Dân tộc - HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022, 2023, đã phân bổ tại Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của HĐND tỉnh, Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Tổng dự toán đã phê duyệt: 11.433 triệu đồng (Năm 2022: Nghị quyết 163/NQ-HĐND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của HĐND tỉnh: 7.420 triệu đồng; năm 2023: Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh: 4.013 triệu đồng)

2. Dự toán điều chỉnh

- Điều chỉnh giảm: 3.370,2 triệu đồng (Năm 2022: Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 10 tháng 01 năm 2023: 1.854,5 triệu đồng; Năm 2023: Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022: 1.515,7 triệu đồng).

- Điều chỉnh tăng: 3.370,2 triệu đồng (Năm 2022: 1.854,5 triệu đồng; Năm 2023: 1.515,7 triệu đồng).

3. Dự toán sau điều chỉnh: 11.433 triệu đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười lăm thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Huyện ủy Mai Sơn, Quỳnh Nhai; HĐND; UBND, UBMTTQ Việt Nam huyện Mai Sơn, Quỳnh Nhai;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG NĂM 2022, 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 249/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung hoạt động	Dự toán được HĐND tỉnh phân bổ	Trong đó		Dự toán điều chỉnh						Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Năm 2022 (Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 10/01/2023)	Năm 2023 (Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 02/12/2022)	Giảm	Chia ra		Tăng	Chia ra			
						Năm 2022 (Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 10/01/2023)	Năm 2023 (Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 02/12/2022)		Năm 2022	Năm 2023		
	Tổng cộng	11.433	7.420	4.013	3.370,2	1.854,5	1.515,7	3.370,2	1.854,5	1.515,7	11.433	
I	Cấp tỉnh	10.160	7.420	2.740	2.097	1.855	243	3.370	1.855	1.516	11.433	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.260	3.520	2.740	597	354,5	242,7	3.370,2	1.854,5	1.515,7	9.033	
2	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.900	3.900	-	1.500	1.500	-	-			2.400	
II	Cấp huyện	1.273	-	1.273	1.273	-	1.273	-	-	-	-	
1	UBND huyện Mai Sơn	203		203	203		203	-			-	
2	UBND huyện Quỳnh Nhai	1.070		1.070	1.070		1.070	-			-	

Ghi chú:

(1) Giao UBND tỉnh quyết định chi tiết đối với các đơn vị dự toán cấp tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 250/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 15 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua điều chỉnh cục bộ quy hoạch 3 loại rừng
tỉnh Sơn La giai đoạn 2017 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án cấp thiết phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

Xét Tờ trình số 177/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 452/BC-DT ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh cục bộ quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Sơn La giai đoạn 2017 - 2025, cụ thể:

1. Điều chỉnh 89,24 ha thuộc quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Điều chỉnh 3,71 ha từ quy hoạch đất, rừng đặc dụng ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng.

- Điều chỉnh 55,85 ha từ quy hoạch đất, rừng phòng hộ ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng.

- Điều chỉnh 29,68 ha từ quy hoạch đất, rừng sản xuất ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng.

2. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Sơn La giai đoạn 2017 - 2025 sau khi điều chỉnh là 817.801,06 ha, trong đó:

- Diện tích quy hoạch đất, rừng đặc dụng là 87.847,69 ha.
- Diện tích quy hoạch đất, rừng phòng hộ là 377.853,35 ha.
- Diện tích quy hoạch đất, rừng sản xuất là 352.100,02 ha.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười lăm thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT..

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 251/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 15 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc sửa đổi, bổ sung nội dung quy định
tại Khoản 5 Mục A phần VIII Phụ lục ban hành kèm theo
Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 452/BC-DT ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ban Dân tộc - HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung quy định tại Khoản 5, mục A, phần VIII Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ mười lăm thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

(Kèm theo Nghị quyết số 251/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Dịch vụ
5	Dịch vụ khác
5.1	Dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
5.2	Thông tin, tuyên truyền, bồi dưỡng, tập huấn <i>(hoạt động khuyến nông)</i>
5.3	Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn
5.4	Đào tạo nghề giám đốc hợp tác xã nông nghiệp
5.5	Thu thập, bảo tồn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản
5.6	Hoạt động khảo nghiệm giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản
5.7	Kiểm nghiệm, kiểm định chất lượng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản
5.8	Dịch vụ cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2449/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch phát triển hạ tầng số
trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 3115/BTTTT-CVT ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc xây dựng Kế hoạch phát triển hạ tầng số giai đoạn 2023 - 2025 của địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 125/TTr-STTTT ngày 08 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025, với những nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM

Hạ tầng số là hạ tầng của nền kinh tế quan trọng, thiết yếu, được ưu tiên đầu tư trước để phục vụ chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của tỉnh; được quy hoạch, triển khai song song, đồng bộ với hạ tầng giao thông, hạ tầng điện, hạ tầng chiếu sáng, hạ tầng công trình ngầm, các hạ tầng kỹ thuật khác. Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được tạo môi trường phát triển thuận lợi cho tham gia đầu tư, phát triển hạ tầng số.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Phát triển hạ tầng số (bao gồm hạ tầng viễn thông băng rộng, hạ tầng trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây, hạ tầng công nghệ số, nền tảng số có tính chất hạ tầng) băng rộng, siêu rộng, phổ cập, xanh, an toàn, bền vững, mở, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

- Phát triển hạ tầng số thống nhất, ổn định, linh hoạt; phát triển ứng dụng, dịch vụ mới theo hướng dùng chung hạ tầng số, nền tảng số đảm bảo khả năng sử dụng dữ liệu số và các công cụ phân tích thông minh để kịp thời đưa ra các quyết sách chính xác trong hoạt động quản lý nhà nước. Hạ tầng số được ưu tiên phát triển nhanh, phát triển trước phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của tỉnh, để đạt được các mục tiêu Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh đề ra.

- Phát triển hạ tầng viễn thông đáp ứng yêu cầu thông tin liên lạc phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của các cấp ủy Đảng, chính quyền và nhu cầu thông tin liên lạc, giải trí của Nhân dân; sẵn sàng đáp ứng nhu cầu bùng nổ về kết nối và xử lý dữ liệu và đảm bảo an toàn thông tin mạng. Nâng cao chất lượng mạng 4G, từng bước triển khai mạng 5G. Phổ cập Internet băng rộng như một tiện ích thiết yếu, đặc biệt là khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hạ tầng viễn thông; tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông đảm bảo môi trường, cảnh quan đô thị.

2. Yêu cầu

- Hạ tầng số được lập kế hoạch, triển khai song song, đồng bộ với hạ tầng giao thông, hạ tầng điện, hạ tầng chiếu sáng, hạ tầng công trình ngầm, các hạ tầng kỹ thuật khác.

- Các doanh nghiệp phối hợp phát triển hạ tầng số theo nguyên tắc dùng chung, chia sẻ.

- Hạ tầng số phát triển theo hướng mở, ảo hóa, tối ưu cho việc dùng chung để có thể được cung cấp như một dịch vụ, trong đó giải pháp đột phá là hạ tầng điện toán đám mây và các nền tảng số.

- Phát triển hạ tầng số đảm bảo tính kế thừa, đồng bộ, có bước đi và lộ trình cụ thể. Hạ tầng số phát triển an toàn, tin cậy, góp phần tạo lập niềm tin số.

- Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong việc triển khai xây dựng phát triển hạ tầng băng rộng, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

III. MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

1. Mục tiêu chung

Xây dựng và phát triển hạ tầng số tỉnh Sơn La đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng các ngành, lĩnh vực góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, đẩy mạnh nhiệm vụ cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Chỉ tiêu cụ thể

a) Mạng viễn thông băng rộng di động

STT	Nội dung	Chỉ tiêu năm 2023	Chỉ tiêu năm 2024	Chỉ tiêu năm 2025
1	Số thuê bao băng rộng di động/100 dân	72,6	76	80
2	Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh/tổng thuê bao điện thoại di động	76,8%	78%	80%
3	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	63%	67%	70%
4	Tốc độ băng rộng di động (tốc độ tải xuống theo i-Speed)	33Mbps	36Mbps	40Mbps
5	Tỷ lệ thôn, bản được phủ sóng di động băng rộng	96,5%	97,8%	100%
6	Tỷ lệ dùng chung vị trí BTS	18,50%	18,70%	19%

b) Mạng viễn thông băng rộng cố định

STT	Nội dung	Chỉ tiêu năm 2023	Chỉ tiêu năm 2024	Chỉ tiêu năm 2025
1	Số thuê bao băng rộng cố định/100 dân:	10,9%	12%	13,5
2	Tỷ lệ hộ gia đình có truy nhập Internet băng rộng cáp quang	43%	47%	50%
3	Tốc độ băng rộng cố định (tốc độ tải xuống theo i-Speed):	88Mbps	89Mbps	90Mbps

STT	Nội dung	Chỉ tiêu năm 2023	Chỉ tiêu năm 2024	Chỉ tiêu năm 2025
4	Tỷ lệ thôn, bản được phủ băng rộng cố định (<i>cáp quang FTTH</i>)	55,5%	58%	60%

c) Hạ tầng trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây

- Tỷ lệ hệ thống thông tin dùng chung cấp tỉnh có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây: 75%.

- Trung bình mỗi người dân có 01 tài khoản sử dụng dịch vụ điện toán đám mây: 50%.

d) Hạ tầng công nghệ số

Phát triển hạ tầng công nghệ số, ưu tiên công nghệ AI, blockchain, IoT, đáp ứng yêu cầu ứng dụng chính phủ số, phát triển đô thị thông minh, kinh tế số, xã hội số. Công nghệ số AI, blockchain, IoT trở thành nền tảng để xây dựng sức mạnh sản xuất và sức mạnh không gian mạng, phát triển kinh tế số, hệ thống quản trị số của tỉnh và năng lực quản trị số.

đ) Nền tảng số có tính chất hạ tầng

- Tỷ lệ cơ quan, tổ chức nhà nước sử dụng nền tảng số có tính chất hạ tầng: 100%.

- Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng nền tảng số có tính chất hạ tầng đạt trên 50%.

IV. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Nhiệm vụ

a) Cơ chế, chính sách

- Phê duyệt phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đến năm 2030 định hướng đến năm 2050 nhằm tạo điều kiện phát triển hạ tầng số và tổ chức triển khai việc thực hiện phát triển hạ tầng số theo hướng hạ tầng phải đi trước, đi nhanh.

- Xây dựng quy định ưu tiên ứng dụng Cloud trong triển khai các hệ thống thông tin của tỉnh (*lồng ghép trong các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của tỉnh*).

b) Đẩy mạnh phát triển các hạ tầng băng rộng

- Phát triển hạ tầng băng rộng cố định tốc độ cao. Phát triển thuê bao băng rộng cố định FTTH tới hộ gia đình; đảm bảo cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng thông rộng tốc độ cao được phổ cập tới các cơ quan, tổ chức, bệnh viện, trường học, ...

- Phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (4G/5G) trên phạm vi toàn tỉnh; thực hiện lộ trình dừng công nghệ di động cũ (2G/3G) và chương trình thúc đẩy sử dụng điện thoại thông minh cho người dân.

- Phát triển hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT) đáp ứng được yêu cầu của các lĩnh vực giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị,...

- Chuyển đổi mạng lưới, hệ thống thông tin sang sử dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6).

- Duy trì Mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II tỉnh Sơn La từ tỉnh đến huyện, xã.

- Tăng cường phối hợp, chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để tăng hiệu quả đầu tư, phát triển, xây dựng hạ tầng của doanh nghiệp bảo đảm mỹ quan và an toàn cho người dân; triển khai các phương pháp chia sẻ hạ tầng tiên tiến (*thụ động/tích cực tích hợp với các hạ tầng liên ngành có tính thiết yếu như điện, nước*).

- Tổ chức thực hiện sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí từ Quỹ dịch vụ viễn thông công ích để thực hiện hỗ trợ phổ cập dịch vụ viễn thông băng rộng và thực hiện xây dựng hạ tầng số theo Chương trình triển khai trong từng giai đoạn.

c) Phát triển hạ tầng trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây

- Khuyến khích, thúc đẩy các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân ưu tiên dùng các nền tảng điện toán đám mây, sản phẩm dịch vụ trên nền tảng điện toán đám mây do các doanh nghiệp trong nước cung cấp.

- Phát triển kho dữ liệu dùng chung của tỉnh (Data Lake) và dữ liệu mở cho phép thu thập, tổng hợp, chuẩn hóa, làm sạch và phân tích, xử lý dữ liệu từ các nguồn dữ liệu của tỉnh và ngoài tỉnh; có khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu đến nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh.

- Xây dựng Nền tảng số dùng chung của các ngành để phục vụ công tác chuyển đổi số của tỉnh.

d) Phát triển hạ tầng công nghệ số

- Phát triển hạ tầng công nghệ số, ưu tiên công nghệ AI, blockchain, IoT, đáp ứng yêu cầu ứng dụng chính phủ số, phát triển đô thị thông minh, kinh tế số, xã hội số.

- Ứng dụng cảm biến, mạng đáng tin cậy, phần mềm và phần cứng cũng như các công nghệ khác phục vụ thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu, để dữ liệu trở thành yếu tố đầu vào sản xuất mới.

- Tích hợp AI, blockchain, IoT, Bigdata, Cloud Computing tạo ra một hạ tầng công nghệ số an toàn, có thể kiểm soát và tương thích.

- Tăng cường quản lý quyền sở hữu trí tuệ, bằng sáng chế, nhãn hiệu và bản quyền công nghệ số có giá trị cao. Khuyến khích các doanh nghiệp hợp tác thiết lập một cơ chế bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thông qua nhóm bằng sáng chế công nghệ số, liên minh sở hữu trí tuệ công nghệ số và các mô hình khác.

- Hệ sinh thái hạ tầng công nghệ AI, blockchain, IoT được hình thành. AI, blockchain, IoT hỗ trợ hiệu quả cho chương trình chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hệ thống quản trị số quốc gia và năng lực quản trị.

- Công nghệ số AI, blockchain, IoT trở thành nền tảng để xây dựng sức mạnh sản xuất và sức mạnh không gian mạng, phát triển kinh tế số và hệ thống quản trị số của tỉnh và năng lực quản trị số,...

đ) Phát triển nền tảng số có tính chất hạ tầng

- Kết nối, tích hợp các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tỉnh liên thông, tích hợp và chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu Quốc gia, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng các dịch vụ cơ bản, thiết yếu đến người dân, doanh nghiệp.

- Xây dựng các nền tảng số phục vụ công tác quản lý, điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng kho dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác quản lý, phân tích cũng như xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch ngành trên địa bàn tỉnh.

e) Bảo đảm an toàn, an ninh mạng, quyền lợi người dùng

- Triển khai quản lý an toàn cơ sở hạ tầng số.

- Chủ động thực hiện đồng bộ các biện pháp phát hiện, xử lý các nguồn phát tán thông tin vi phạm pháp luật; từ chối hợp tác, kinh doanh với các tổ chức, doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật và không để các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật sử dụng hạ tầng của mình.

- Phát triển hệ thống nền tảng, hạ tầng, mạng lưới gắn với bảo đảm an toàn, an ninh mạng, có khả năng tự sàng lọc, phát hiện tấn công và tự bảo vệ; phát hiện và xử lý các vấn đề mất an toàn, an ninh thông tin.

- Xử lý triệt để tình trạng rác viễn thông (*SIM rác, tin nhắn rác, cuộc gọi rác, thư điện tử rác*); xây dựng các công cụ chặn lọc, làm sạch các dịch vụ được cung cấp trên hạ tầng số của tỉnh.

- Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin khi cung cấp các dịch vụ trên nền tảng số cho tổ chức, cá nhân; có phương án, hệ thống dự phòng bảo đảm an toàn, an ninh cho các tình huống xấu nhất.

- Đảm bảo chất lượng dịch vụ; giải quyết tranh chấp; ngăn chặn, xử lý thông tin giả mạo, lừa đảo trong lĩnh vực viễn thông.

- Tăng cường các biện pháp nhằm bảo vệ người dân về chất lượng dịch vụ và giá thành.

(chi tiết các nhiệm vụ tại Phụ lục kèm theo)

2. Giải pháp

a) Cơ chế, chính sách

- Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo phù hợp với quy hoạch ngành, quy hoạch tỉnh.

- Khuyến khích thúc đẩy, ưu tiên không gian, vị trí, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng, xây dựng các trung tâm lưu trữ dữ liệu, ... trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch của doanh nghiệp.

- Nghiên cứu quy định ưu tiên ứng dụng điện toán đám mây trong triển khai các hệ thống thông tin của tỉnh,...

b) Phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng

- Hoàn thiện các chính sách, thúc đẩy, bảo đảm trong quy hoạch tỉnh phải sẵn sàng cho phát triển hạ tầng số (*ưu tiên không gian, vị trí, tạo điều kiện để phát triển hạ tầng băng rộng, xây dựng các trung tâm lưu trữ dữ liệu, trạm trung chuyển Internet...*).

- Rà soát các chính sách, quy định bảo đảm khả năng triển khai hạ tầng băng rộng đồng bộ với hạ tầng ngành khác (*giao thông, xây dựng, cấp thoát nước, chiếu sáng, năng lượng*) theo nguyên tắc tăng cường chia sẻ, dùng chung.

- Tăng cường phối hợp, chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông để tăng hiệu quả đầu tư, phát triển, xây dựng hạ tầng của doanh nghiệp bảo đảm mỹ quan và an toàn cho người dân; triển khai các phương pháp chia sẻ hạ tầng tiên tiến (*thụ động, tích cực*),...

c) Huy động nguồn lực, bảo đảm kinh phí, nguồn nhân lực thực hiện

- Doanh nghiệp bảo đảm kinh phí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược này do doanh nghiệp triển khai.

- Hỗ trợ, thu hút doanh nghiệp khu vực tư nhân tham gia đầu tư, phát triển hạ tầng số.

- Phát triển, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về công nghệ số, đáp ứng yêu cầu phát triển hạ tầng số; tạo mối liên kết về nhân lực giữa cơ sở đào tạo, nghiên cứu với các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp công nghệ số,...

d) Bảo đảm an toàn hạ tầng số, an toàn, an ninh mạng, quyền lợi người dùng

- Thực thi văn bản quy phạm pháp luật, chính sách và văn bản hướng dẫn thi hành về bảo đảm an toàn hạ tầng số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu số, bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng.

- Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng số từ chối hợp tác, kinh doanh với các tổ chức, doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật và không để các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật sử dụng hạ tầng của mình để phát tán thông tin vi phạm pháp luật.

- Bảo vệ quyền lợi người sử dụng trong phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh.

đ) Đo lường, quản lý, giám sát

- Triển khai các hệ thống đo lường, giám sát, đánh giá, quản lý nhà nước về hạ tầng viễn thông, hạ tầng trung tâm dữ liệu, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng công nghệ số, nền tảng số có tính chất hạ tầng.

- Ban hành bộ tiêu chí đo lường, quản lý, giám sát hạ tầng số. Hàng năm thực hiện điều tra, khảo sát, thu thập, công bố kết quả thống kê, đo lường, giám sát triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển hạ tầng số đặt ra tại tỉnh.

e) Tuyên truyền, nâng cao năng lực khai thác hạ tầng số

- Tổ chức các hội thảo, hội nghị về hạ tầng số, kết hợp với cơ quan báo chí tuyên truyền, phổ biến và khích lệ tinh thần, động lực của xã hội, của doanh nghiệp trong việc phát triển hạ tầng số từ đó thay đổi căn bản được thói quen của người dân khi sống trong môi trường xã hội số mới.

- Tuyên truyền, phổ biến những đặc tính, khả năng đáp ứng, cung cấp dịch vụ của hạ tầng băng rộng cố định, băng rộng di động chất lượng cao (5G) để các cá nhân, tổ chức nắm bắt, xác định nhu cầu (về tốc độ, độ trễ, ...) theo từng mục đích sử dụng (y tế, giáo dục, thương mại điện tử, ...) từ đó đặt hàng các doanh nghiệp hạ tầng số thiết lập cung cấp.

- Triển khai tuyên truyền, nâng cao nhận thức về lợi ích của chuyển đổi từ hạ tầng công nghệ thông tin đơn lẻ sang điện toán đám mây nhằm tăng tỷ lệ sử dụng điện toán đám mây của doanh nghiệp trong nước,...

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn ngân sách Trung ương thông qua Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025.

2. Ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ duy trì, phát triển hạ tầng số, sử dụng các dịch vụ trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây, hạ tầng công nghệ số, nền tảng số có tính chất hạ tầng.

3. Các cơ quan, đơn vị chủ động bố trí kinh phí để triển khai các nhiệm vụ phát triển hạ tầng số tại đơn vị, địa phương, phù hợp chủ trương, định hướng của tỉnh.

4. Nguồn vốn của các doanh nghiệp viễn thông đầu tư phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng, hạ tầng trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây, hạ tầng công nghệ số, nền tảng số có tính chất hạ tầng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ban, ngành, UBND các cấp

- Hỗ trợ phát triển hạ tầng số, sử dụng chung hạ tầng viễn thông với hạ tầng kỹ thuật liên ngành (giao thông, xây dựng, điện, nước, ...).

- Hỗ trợ bảo vệ hạ tầng số, xử lý các vụ việc phá hoại hạ tầng số, cản trở xây dựng, lắp đặt các công trình viễn thông trên địa bàn, cơ quan, đơn vị,...

2. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì tổ chức việc thực hiện Kế hoạch này, áp dụng công cụ giám sát, đo lường kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch. Phối hợp với cơ quan Bộ Thông tin và Truyền thông, các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, doanh nghiệp viễn thông thực hiện các nội dung của Kế hoạch này, tổng hợp, báo cáo và đề xuất UBND tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông điều chỉnh định kỳ hàng năm.

- Chủ trì tham mưu các chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển hạ tầng số; tăng cường dùng chung hạ tầng viễn thông, dùng chung hạ tầng viễn thông với hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác, ngầm hóa mạng cáp thông tin.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, doanh nghiệp viễn thông thực hiện các nhiệm vụ tại Mục 1, 2 Phần III tại Kế hoạch này.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Kế hoạch; truyền thông, tập huấn, hướng dẫn Kế hoạch phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Xây dựng

Chủ trì trong hỗ trợ phát triển, tích hợp các thành phần của hạ tầng số trong các công trình xây dựng dân dụng (*tòa nhà, chung cư, ...*); tạo điều kiện trong việc cấp phép xây dựng các công trình xây dựng thuộc hạ tầng số.

4. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan tham mưu trình UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn kinh phí các chương trình mục tiêu, nguồn ngân sách tỉnh đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì công tác phối hợp với các sở ban ngành trong việc tham mưu UBND tỉnh các giải pháp thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh.

6. Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh

- Tăng cường thông tin tuyên truyền tạo sự đồng thuận của người dân và xã hội hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của việc phát triển hạ tầng số, chung tay xây dựng cùng các cấp chính quyền.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan trong tuyên truyền, quảng bá phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh.

- Lồng ghép xây dựng, đăng tải và phát các bản tin, phóng sự về Kế hoạch phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh trong các chương trình chuyển đổi số của tỉnh.

7. UBND các huyện, thành phố

- Xây dựng kế hoạch phát triển của địa phương có phương án quản lý, thúc đẩy phát triển hạ tầng số.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện các doanh nghiệp viễn thông triển khai các nhiệm vụ phát triển hạ tầng, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông trên địa bàn quản lý phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn trong việc hỗ trợ và tạo điều kiện cho việc phát triển hạ tầng số trên địa bàn quản lý.

- Hỗ trợ phát triển hạ tầng số: cắt giảm thủ tục hành chính, bố trí không gian, địa điểm để lắp đặt thiết bị, nhà trạm, công trình viễn thông, hỗ trợ, thúc đẩy dùng chung hạ tầng viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác...

8. Các doanh nghiệp viễn thông, Internet, doanh nghiệp cung cấp trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây, doanh nghiệp cung cấp hạ tầng công nghệ số, doanh nghiệp chủ quản nền tảng số.

- Trên cơ sở những nội dung định hướng của tỉnh nêu tại kế hoạch này, các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo chất lượng, hiệu quả phục vụ Chương trình chuyển đổi số của tỉnh. Gửi kế hoạch về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

- Triển khai đảm bảo mạng 3G, 4G phủ sóng toàn tỉnh, phát triển mạng 5G đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số của tỉnh theo mục tiêu kế hoạch; triển khai cáp quang băng rộng đến tất cả các xã, phường, thị trấn; các bản, khu dân cư đảm bảo nhu cầu sử dụng và phục vụ chuyển đổi số; triển khai nền tảng thanh toán không dùng tiền mặt, hóa đơn điện tử.

- Tuân thủ các quy định về cấp phép và quản lý xây dựng đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; chấp hành các quy định về sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật; tăng cường việc chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông và hạ tầng kỹ thuật liên ngành; xác định giá cho thuê công trình hạ tầng kỹ thuật được sử dụng chung do doanh nghiệp đầu tư.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành, các đơn vị và các doanh nghiệp liên quan đến đầu tư hạ tầng, thống nhất phương án đầu tư xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng; đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đồng bộ với đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông (b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Viễn thông, Bộ TT&TT;
- Như Điều 3;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng TCHCQT;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KGVX, NQ.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục
DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG SỐ GIAI ĐOẠN 2023 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 2449/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND tỉnh)

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức về hạ tầng số	Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan truyền thông	Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố; các doanh nghiệp viễn thông, Công nghệ thông tin	2023 - 2025
2	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Sơn La đến năm 2030, định hướng đến năm 2050	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố, các doanh nghiệp viễn thông, đơn vị liên quan	2024 - 2025
3	Triển khai Mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II tỉnh Sơn La từ tỉnh đến huyện, xã	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố, các doanh nghiệp viễn thông, đơn vị liên quan	2023 - 2025
4	Triển khai Nền tảng trực tích hợp, chia sẻ dữ liệu LGSP tỉnh Sơn La	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan, đơn vị có liên quan	2023 - 2025
5	Chuyển đổi IPv6 cho các hệ thống thông tin	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố	2023 - 2025
6	Triển khai Hệ thống giám sát an ninh mạng	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan	2023 - 2025
7	Xây dựng, triển khai các nền tảng số và hạ tầng Trung tâm điều hành thông minh tại tỉnh, huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố	Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố	2023 - 2025

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Thời gian hoàn thành
8	Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng	Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn	Sở Thông tin và Truyền thông; các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn, đơn vị liên quan	2023 - 2025
9	Xây dựng, triển khai Trung tâm tích hợp dữ liệu; kho dữ liệu dùng chung của tỉnh Sơn La	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; các đơn vị liên quan	2024 - 2025
10	Xây dựng, triển khai các hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác quản lý, phân tích cũng như xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của ngành, của tỉnh Sơn La	Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn	Sở Thông tin và Truyền thông; các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn, đơn vị liên quan	2023 - 2025
11	Xây dựng các nền tảng số phục vụ công tác chuyên môn của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh (<i>ứng dụng quản trị nội dung, quản trị sản xuất, quản trị xuất bản, app OIT, ứng dụng trường quay ảo, AI... v.v.</i>).	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính, đơn vị liên quan	2024 - 2025
12	Xây dựng phát triển hạ tầng viễn thông	Các doanh nghiệp viễn thông: VNPT, Viettel, Mobifone, FPT,...	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; các đơn vị liên quan	2023 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2487/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh; các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quy định số 124-QĐ/TW ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị về việc kiểm điểm và đánh giá xếp loại chất lượng hàng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 sửa đổi Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về ban hành quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 728/TTr-SNV ngày 21 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh, như sau:

“1. Xếp loại mức độ hoàn thành thành nhiệm vụ đối với các cơ quan, đơn vị được chia thành 4 mức, cụ thể như sau: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ.

a) Xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

- Đạt 90 điểm trở lên và lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu tối đa 20% số cơ quan, đơn vị được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ theo từng nhóm đối tượng có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ tương đồng. Trường hợp có 02 cơ quan, đơn vị trở lên có tổng số điểm bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng thì Chủ tịch Hội đồng xem xét quyết định lựa chọn cơ quan, đơn vị để xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

- Không có đơn vị trực thuộc hoặc thành viên trong tập thể lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật trong năm.

b) Xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ

- Đạt từ 70 điểm trở lên.

- Không có đơn vị trực thuộc hoặc thành viên trong tập thể lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật trong năm (*trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả*).

c) Xếp loại hoàn thành nhiệm vụ

- Đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

- Không có đơn vị trực thuộc hoặc thành viên trong tập thể lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật trong năm (*trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả*).

d) Xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ

Cơ quan, đơn vị thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đạt dưới 50 điểm.
- Có đơn vị trực thuộc xảy ra vụ việc tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc các vi phạm khác bị xử lý kỷ luật theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước (*trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả*).
- Chỉ hoàn thành dưới 50% số chỉ tiêu, nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt trong năm và có các chỉ tiêu chủ yếu không đạt kế hoạch giao (*trừ trường hợp bất khả kháng*).
- Tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật hoặc thành viên trong tập thể lãnh đạo bị xử lý kỷ luật trong năm hoặc có trên 20% số cơ quan, đơn vị trực thuộc bị kỷ luật trong năm.”

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch các Hội có tính chất đặc thù; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hương (10 bản).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com